

CÔNG TY
CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP
KHẨU HÀNG
KHÔNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG
KHÔNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận
Long Biên, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG
KHÔNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:0100107934
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2024.03.04 08:52:29+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Khắc Hậu	Chủ tịch
Ông Đỗ Khắc Thanh	Ủy viên
Ông Hoàng Việt Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Ủy viên
Ông Đinh Ngọc Tùng	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 06/6/2023)
Ông Nguyễn Duy Việt	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 06/6/2023)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đinh Ngọc Tùng	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/01/2023)
Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2023)
Ông Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban (bỏ nhiệm ngày 06/6/2023)
Bà Đỗ Thu Hằng	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 06/6/2023)
Bà Tống Thị Thanh Bình	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 06/6/2023)
Ông Đinh Phúc Lộc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2024

Số: 16/2024/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/V: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thành Lâm
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2023-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Lê Đại Dương
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
4650-2021-026-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		167.551.641.952	107.526.778.649
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	7.556.416.481	7.935.462.995
1. Tiền	111		7.556.416.481	7.935.462.995
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.768.297.533	89.251.830.699
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	37.725.059.978	26.382.057.882
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	53.083.998.432	7.797.027.787
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	55.959.239.123	55.072.745.030
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	12.382.807.318	9.947.915.451
1. Hàng tồn kho	141		12.956.798.562	10.521.906.695
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(573.991.244)	(573.991.244)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		844.120.620	391.569.504
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	329.732.395	168.484.167
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.12	450.884.702	223.085.337
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	63.503.523	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.093.809.515	11.926.156.951
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.931.704.803	9.000.346.829
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	7.093.656.416	7.882.698.442
Nguyên giá	222		22.779.527.138	21.505.269.020
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.685.870.722)	(13.622.570.578)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	838.048.387	1.117.648.387
Nguyên giá	228		2.513.380.500	2.513.380.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.675.332.113)	(1.395.732.113)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.9	1.360.861.648	1.442.323.247
Nguyên giá	231		14.592.093.630	14.220.418.430
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.231.231.982)	(12.778.095.183)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		801.243.064	1.483.486.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	801.243.064	1.483.486.875
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		177.645.451.467	119.452.935.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		140.232.238.950	83.758.689.142
I. Nợ ngắn hạn	310		138.877.408.950	82.037.841.392
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	8.346.422.815	4.576.733.143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	10.346.023.328	3.431.024.528
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	278.637.047	426.103.654
4. Phải trả người lao động	314		3.913.318.220	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		269.464.595	62.600.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.000.000	36.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	53.889.392.555	63.396.397.929
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	61.687.265.762	10.082.001.206
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		110.884.628	26.980.932
II. Nợ dài hạn	330		1.354.830.000	1.720.847.750
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.13	1.354.830.000	1.720.847.750
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.15	37.413.212.517	35.694.246.458
I. Vốn chủ sở hữu	410		37.413.212.517	35.694.246.458
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.112.830.000	31.112.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.112.830.000	31.112.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.910.890	9.910.890
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.473.497.115	1.473.497.115
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.816.974.512	3.098.008.453
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		908.985.642	724.971.498
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.907.988.870	2.373.036.955
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		177.645.451.467	119.452.935.600



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	204.268.509.037	180.389.415.813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		204.268.509.037	180.389.415.813
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	171.411.273.774	152.561.273.888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		32.857.235.263	27.828.141.925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		412.065.008	553.156.776
7. Chi phí tài chính	22	5.3	1.140.012.264	608.459.106
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		946.902.469	502.934.868
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	5.734.521.576	4.419.825.772
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	21.061.018.674	20.484.839.259
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.333.747.757	2.868.174.564
11. Thu nhập khác	31		23.952.901	269.122.694
12. Chi phí khác	32		104.160.937	110.244.251
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	40		(80.208.036)	158.878.443
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.253.539.721	3.027.053.007
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.6	1.345.550.851	654.016.052
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.907.988.870	2.373.036.955
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.4	1.256	659
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.15.4	1.256	659



Đình Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2024


Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng


Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.6	5.253.539.721	3.027.053.007
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.7	2.796.036.943	3.196.074.399
- Các khoản dự phòng	03		-	573.991.244
- Lỗ/(lãi) chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.3	45.876.345	(263.369.157)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(23.286.289)	(19.016.035)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	946.902.469	502.934.868
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.019.069.189	7.017.668.326
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(54.171.399.232)	15.745.112.105
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(2.434.891.867)	3.287.991.255
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		14.851.987.481	(12.495.607.234)
- Giảm chi phí trả trước	12		520.995.583	1.154.067.313
- Tiền lãi vay đã trả	14		(890.583.328)	(501.386.682)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.6	(1.657.710.950)	(529.388.463)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	5.217.463.182
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (i)	17		(13.554.534.051)	(456.429.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48.317.067.175)	18.439.490.389
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.767.560.874)	(4.823.443.171)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.286.289	19.016.035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.744.274.585)	(4.804.427.136)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.14	72.841.973.681	31.373.584.889
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.14	(21.236.709.125)	(42.275.325.633)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.928.048.220)	(2.890.462.827)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		49.677.216.336	(13.792.203.571)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(384.125.424)	(157.140.318)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	7.935.462.995	8.076.345.355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.078.910	16.257.958
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	7.556.416.481	7.935.462.995

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(i) Đây là dòng tiền thuần giữa khoản phải thu khác (khoản chi hộ người giao ủy thác) và khoản phải trả khác (khoản còn phải trả nhà cung cấp) có liên quan đến hoạt động ủy thác nhập khẩu và tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi. Dòng tiền thuần này được trình bày là chi khác hoặc thu khác cho hoạt động kinh doanh nếu có chênh lệch giữa phải thu khác và phải trả khác tương ứng cho dòng tiền ra hoặc dòng tiền vào.



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không. Ngày 17/10/2005, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107934 ngày 18/5/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 14/6/2023.

Ngày 26/10/2010, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 06/10/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 31.112.830.000 VND, chia thành 3.111.283 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 81 người (tại ngày 01/01/2023 là 86 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại liên quan đến ngành hàng không.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh thương mại, thiết bị chuyên dụng, vật tư và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến ngày 31/12/2023, Công ty có Chi nhánh phụ thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (TP Hà Nội) tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh với mã số thuế là 0100107934-001.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Chi phí thuê dịch vụ phần mềm quản trị doanh nghiệp;
- Các chi phí trả trước khác.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (tiếp)

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	04 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo, hoa hồng cho công tác viên, lương nhân viên bộ phận kinh doanh, khác....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

3.15 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ, số dư phải thu khác và phải trả khác của hoạt động ủy thác xuất nhập khẩu và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán. Trong năm, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Dịch vụ vận chuyển quốc tế	0%
▪ Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	10%
▪ Dịch vụ vận chuyển nội địa	10%
▪ Dịch vụ cho thuê nhà	10%
▪ Các hàng hóa dịch vụ khác	10%

Theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết 101/2023/QH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 24/6/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	261.509.739	342.387.320
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.294.906.742	7.593.075.675
Cộng	7.556.416.481	7.935.462.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu từ các bên liên quan	33.931.100.994	20.388.857.515
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	20.174.846.414	19.130.267.641
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	13.592.518.580	875.764.286
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	163.736.000	-
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air (i)	-	48.025.588
Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	-	334.800.000
Phải thu bên thứ ba	3.793.958.984	5.993.200.367
Công ty CP Giáo dục Tư duy và Sáng tạo Quốc tế CMS	1.581.981.948	-
Công ty TNHH Công nghệ Kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	716.545.374	315.591.816
Công ty CP Tập đoàn Giáo dục Egroup	-	574.341.268
Công ty TNHH Allianz Technics	-	1.965.600.000
Phải thu ông Trần Minh Tuấn	-	620.654.435
Đối tượng khác	1.495.431.662	2.517.012.848
Cộng	37.725.059.978	26.382.057.882

(i) Công ty TNHH Cambodia Angkor Air không còn là bên liên quan của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trả trước cho bên liên quan	110.870.314	166.308.609
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	110.870.314	166.308.609
Trả trước cho bên thứ ba	52.973.128.118	7.630.719.178
Công ty TNHH TM-DV Xuất nhập khẩu An Tâm	35.295.839.700	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	5.629.316.000	-
Công ty CP Thuận Quốc	7.574.609.148	3.925.637.570
Công ty TNHH In Thành Đô	3.446.185.400	244.919.860
Công ty TNHH Allainz Technics	-	2.689.500.000
Công ty khác	1.027.177.870	770.661.748
Cộng	53.083.998.432	7.797.027.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu các bên liên quan	44.956.625.167	49.862.342.230
Phải thu về ủy thác trong đó	44.956.625.167	49.862.342.230
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	13.803.730.274	6.575.272.195
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	31.152.894.893	43.287.070.035
Phải thu bên thứ ba	11.002.613.956	5.210.402.800
Phải thu về ủy thác	10.399.843.720	1.857.756.167
Công ty CP Hạ tầng Công nghệ Hàng không	5.000.000	3.000.000.000
Ký cược, ký quỹ	252.440.368	181.440.368
Tạm ứng	126.852.660	-
Phải thu khác	218.477.208	171.206.265
Cộng	55.959.239.123	55.072.745.030

4.5 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Giá gốc	12.956.798.562	10.521.906.695
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	573.991.244	573.991.244
Hàng hóa	11.967.691.030	9.947.915.451
Hàng gửi bán	415.116.288	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(573.991.244)	(573.991.244)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	573.991.244	573.991.244
Cộng	12.382.807.318	9.947.915.451

4.6 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	329.732.395	168.484.167
Cộng	329.732.395	168.484.167
Dài hạn		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	209.129.464	163.678.030
Chi phí sửa chữa văn phòng	288.080.267	1.078.078.585
Chi phí thuê dịch vụ phần mềm quản trị doanh nghiệp	277.200.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	26.833.333	241.730.260
Cộng	801.243.064	1.483.486.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	11.782.198.434	1.002.378.394	4.633.699.252	4.086.992.940	21.505.269.020
Mua sắm	232.611.500	-	1.413.321.818	-	1.645.933.318
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(371.675.200)	-	-	-	(371.675.200)
Tại ngày 31/12/2023	11.643.134.734	1.002.378.394	6.047.021.070	4.086.992.940	22.779.527.138
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	5.837.691.586	1.002.378.394	2.836.074.322	3.946.426.276	13.622.570.578
Khấu hao	1.588.574.888	-	455.111.094	31.156.009	2.074.841.991
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(11.541.847)	-	-	-	(11.541.847)
Tại ngày 31/12/2023	7.414.724.627	1.002.378.394	3.291.185.416	3.977.582.285	15.685.870.722
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	5.944.506.848	-	1.797.624.930	140.566.664	7.882.698.442
Tại ngày 31/12/2023	4.228.410.107	-	2.755.835.654	109.410.655	7.093.656.416

Tại ngày 31/12/2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 15.578.379.840 VND (tại ngày 01/01/2023 là 8.463.369.213 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	2.513.380.500	2.513.380.500
Tại ngày 31/12/2023	2.513.380.500	2.513.380.500
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	1.395.732.113	1.395.732.113
Khấu hao	279.600.000	279.600.000
Tại ngày 31/12/2023	1.675.332.113	1.675.332.113
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	1.117.648.387	1.117.648.387
Tại ngày 31/12/2023	838.048.387	838.048.387

Tại ngày 31/12/2023, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.115.380.500 VND (tại ngày 01/01/2023 là 1.115.380.500 VND).

4.9 Bất động sản đầu tư

	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2023 VND
<u>Bất động sản đầu tư cho thuê</u>				
NGUYÊN GIÁ				
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.220.418.430	371.675.200	-	14.592.093.630
Cộng	14.220.418.430	371.675.200	-	14.592.093.630
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Nhà cửa, vật kiến trúc	12.778.095.183	453.136.799	-	13.231.231.982
Cộng	12.778.095.183	453.136.799	-	13.231.231.982
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.442.323.247			1.360.861.648
Cộng	1.442.323.247			1.360.861.648

Tại ngày 31/12/2023, nguyên giá bất động sản đầu tư hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.714.108.267 VND (tại ngày 01/01/2023 là 1.360.000.000 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả các bên liên quan	25.445.525	71.774.787
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	-	47.863.635
Công ty CP Cung ứng và Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	23.585.355	21.838.292
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	1.860.170	2.072.860
Phải trả người bán bên thứ ba	8.320.977.290	4.504.958.356
Công ty TNHH Hangzhou Fuyang Zhiyi Technology	2.092.734.000	-
Công ty TNHH Allainz Technics	2.651.470.470	-
Công ty CP Thuận Quốc	29.584.000	489.309.456
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tư vấn Rừng Xanh	110.764.745	711.740.925
Công ty TNHH In Thành Đô	185.478.130	132.355.470
Công ty TNHH Viet sun Global	735.531.602	-
Công ty TNHH Tonglu Kaiji Trading	-	1.179.446.400
Công ty TNHH Tùng Chi	-	446.148.000
Công ty khác	2.515.414.343	1.545.958.105
Cộng	8.346.422.815	4.576.733.143

4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Bên liên quan trả tiền trước	-	2.778.600.000
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	-	2.778.600.000
Bên thứ ba trả tiền trước	10.346.023.328	652.424.528
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	9.727.534.800	-
Allainz Technics (Singapore) Pte Ltd.	618.488.528	652.424.528
Cộng	10.346.023.328	3.431.024.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2023		Trong năm		Tại ngày 31/12/2023	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	223.085.337		11.918.602.498	11.690.803.133	450.884.702	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	15.740.286.694	15.740.286.694	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	248.656.576	1.657.710.950	1.345.550.851	63.503.523	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	177.447.078	769.882.997	871.072.966	-	278.637.047
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.197.749.571	1.197.749.571	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	426.103.654	19.369.630.212	19.158.660.082	63.503.523	278.637.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan	9.766.684.848	6.081.811.302
Phải trả, phải nộp về ủy thác	7.529.902.534	3.906.307.408
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	7.529.902.534	1.380.119.499
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	1.847.180.560
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air		679.007.349
Phải trả về ứng thuế nhập khẩu:	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	2.000.000.000	2.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	236.782.314	175.503.894
Phải trả bên thứ ba	44.122.707.707	57.314.586.627
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	479.417.750	-
Các khoản phải trả, phải nộp về ủy thác	42.262.619.187	55.566.028.559
Công ty ROHR	5.135.627.375	3.438.628.614
Công ty TNHH Viet Sun Global	4.771.240.976	7.019.579.997
Công ty TNHH Toàn cầu Khải Minh	3.535.126.753	10.413.461.167
Công ty International Aircraft Engineer	2.679.566.945	3.199.781.534
Công ty Boeing	2.089.133.321	1.743.438.946
Công ty Amsafe	2.117.517.352	6.050.657.210
Công ty ATR	4.660.502.409	11.800.967.782
Công ty PROPONENT	3.077.434.495	1.908.050.364
Công ty FW AVIATION	2.562.029.874	-
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	1.874.007.748	
Các công ty khác	9.760.431.939	9.991.462.945
Phải trả về ứng tiền thuế nhập khẩu	288.095.097	359.879.203
Phải trả khác	1.092.575.673	1.388.678.865
Cộng	53.889.392.555	63.396.397.929
Dài hạn		
Các khoản phải trả bên thứ ba	1.354.830.000	1.720.847.750
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.354.830.000	1.720.847.750
Cộng	1.354.830.000	1.720.847.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 01/01/2023 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (i)	8.111.727.724	8.111.727.724	19.174.526.441	13.938.235.554	13.348.018.611	13.348.018.611
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (ii)	1.970.273.482	1.970.273.482	31.496.727.240	7.298.473.571	26.168.527.151	26.168.527.151
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (iii)	-	-	22.170.720.000	-	22.170.720.000	22.170.720.000
Cộng	10.082.001.206	10.082.001.206	72.841.973.681	21.236.709.125	61.687.265.762	61.687.265.762



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp)

<u>Bên cho vay</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Số tiền vay /Hạn mức vay (VND)</u>	<u>Lãi suất (%/năm)</u>	<u>Thời hạn hiệu lực của hạn mức vay</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	01/2023- HĐTDMTC/N HCT146- AIRIMEX	30 tỷ	Lãi suất được xác định theo thông báo tại ngày 25 hàng tháng	Từ ngày 10/8/2023 đến ngày 31/7/2024	Bổ sung vốn lưu động	Không có
(ii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	97/23/CTD/VC BCD-AIRIMEX	40 tỷ	Lãi suất điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ	Từ ngày 01/11/2023 đến ngày 31/10/2024	Quy định trên từng giấy nhận nợ	Không có
(iii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	01/2023/79137 05/HĐTDM	49 tỷ	Lãi suất cố định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Từ ngày 20/3/2023 đến hết ngày 31/12/2023	Bổ sung vốn lưu động	Không có
	01/2024/79137 05/HĐTDM	49 tỷ	Lãi suất cố định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Từ ngày 18/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024	Bổ sung vốn lưu động	Không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	3.790.179.353	36.386.417.358
Lãi trong năm	-	-	-	2.373.036.955	2.373.036.955
Trả cổ tức	-	-	-	(2.800.154.700)	(2.800.154.700)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(71.903.413)	(71.903.413)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(193.149.742)	(193.149.742)
Tại ngày 31/12/2022	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	3.098.008.453	35.694.246.458
Tại ngày 01/01/2023	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	3.098.008.453	35.694.246.458
Lãi trong năm	-	-	-	3.907.988.870	3.907.988.870
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(1.866.769.800)	(1.866.769.800)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	(84.949.315)	(84.949.315)
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(237.303.696)	(237.303.696)
Tại ngày 31/12/2023	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	4.816.974.512	37.413.212.517

(i) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi, chi thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và trả cổ tức năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 18/2023/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 06/6/2023. Theo đó, thời gian chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2022 (bằng tiền) là ngày 19/6/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12.852.000.000	41	12.852.000.000	41
Ông Đào Khắc Hậu	7.777.780.000	25	7.777.780.000	25
Ông Đào Anh Hùng	3.552.930.000	11	3.552.930.000	11
Ông Lê Văn Kim	2.037.070.000	7	2.037.070.000	7
Các cổ đông khác	4.893.050.000	16	4.893.050.000	16
Cộng	31.112.830.000	100	31.112.830.000	100

4.15.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2023 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.111.283	3.111.283
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.111.283	3.111.283
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.111.283	3.111.283
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15.4 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.907.988.870	2.373.036.955
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(322.253.011)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	3.111.283	3.111.283
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.256	659

Hiện tại, Công ty chưa có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	36.037,98	34.386,31
- EUR	644,20	3.136,18

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	100.793.760.091	72.078.172.256
Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	42.815.937.185	34.021.845.687
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	43.239.883.220	57.940.210.502
Doanh thu dịch vụ khác	17.418.928.541	16.349.187.368
Cộng	204.268.509.037	180.389.415.813

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	96.501.676.636	68.921.011.966
Giá vốn của dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	29.119.417.651	24.670.068.440
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	41.556.664.261	55.589.537.303
Giá vốn của dịch vụ khác	4.233.515.226	3.380.656.179
Cộng	171.411.273.774	152.561.273.888

5.3 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	946.902.469	502.934.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	147.233.450	105.524.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	45.876.345	-
Cộng	1.140.012.264	608.459.106

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)****5.4 Chi phí bán hàng**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	221.025.481	191.106.945
Chi phí dụng cụ đồ dùng	130.464.272	130.847.834
Chi phí khấu hao tài sản	325.663.008	405.903.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.769.787.277	2.911.840.833
Chi phí khác bằng tiền	1.287.581.538	780.127.000
Cộng	5.734.521.576	4.419.825.772

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.747.007.626	8.480.462.161
Chi phí vật liệu văn phòng	595.452.346	681.328.696
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	159.708.908	150.236.062
Chi phí khấu hao tài sản	2.017.237.136	1.602.575.080
Thuế và các khoản lệ phí	199.953.035	1.682.163.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.146.586.290	4.371.079.189
Chi phí khác bằng tiền	4.195.073.333	3.516.994.663
Cộng	21.061.018.674	20.484.839.259

5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.253.539.721	3.027.053.007
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	499.894.726	243.027.251
Chi phí không được trừ	499.894.726	243.027.251
Lợi nhuận sau điều chỉnh	5.753.434.447	3.270.080.258
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	5.753.434.447	3.270.080.258
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	1.150.686.889	654.016.052
Truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 72119/QĐ-CTHN- TTKT10-XPVPHC ngày 09/10/2023	194.863.962	-
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	1.345.550.851	654.016.052
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	248.656.576	124.028.987
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.657.710.950)	(529.388.463)
Thuế TNDN phải (thu)/nộp cuối năm	(63.503.523)	248.656.576

5.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	24.013.697.400	21.802.424.270
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.130.984.129	69.484.402.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.796.036.943	3.196.074.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.538.656.039	75.892.606.712
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	573.991.244
Chi phí khác bằng tiền	7.727.439.513	6.516.439.783
Cộng	198.206.814.024	177.465.938.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bộ phận bán hàng: Bán thiết bị mặt đất, các xe vận chuyển tại sân bay, bán hàng hóa phục vụ trên chuyến bay;
- Bộ phận nhận ủy thác: Cung cấp dịch vụ xuất, nhập khẩu ủy thác phụ tùng vật tư máy bay;
- Bộ phận dịch vụ vận chuyển: Cung cấp dịch vụ vận chuyển;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ khác: Dịch vụ cho thuê nhà, dịch vụ quản lý kho,...

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)**

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Cộng VND
Tài sản						
Tài sản của bộ phận	86.290.442.826	66.966.669.675	2.251.287.495	5.003.566.503	-	160.511.966.499
Tài sản không phân bổ						17.133.484.968
Tổng tài sản						177.645.451.467
Nợ phải trả						
Nợ phải trả của bộ phận	15.963.533.633	52.080.616.818	1.865.827.202	3.789.908.731	-	73.699.886.384
Nợ phải trả không phân bổ						66.532.352.566
Tổng nợ phải trả						140.232.238.950



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)**

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Cộng VND
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	100.793.760.091	42.815.937.185	43.239.883.220	17.418.928.541	-	204.268.509.037
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Cộng	100.793.760.091	42.815.937.185	43.239.883.220	17.418.928.541	-	204.268.509.037
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	96.501.676.636	29.119.417.651	41.556.664.261	4.233.515.226		171.411.273.774
Kết quả kinh doanh						
Kết quả của bộ phận	4.292.083.455	13.696.519.534	1.683.218.959	13.185.413.315	-	32.857.235.263
Chi phí không phân bổ						(26.795.540.250)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính						6.061.695.013
Thu nhập tài chính						412.065.008
Chi phí tài chính						(1.140.012.264)
(Lỗ) khác						(80.208.036)
Lợi nhuận trước thuế						5.253.539.721
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(1.345.550.851)
Lợi nhuận sau thuế						3.907.988.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)**

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Cộng VND
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	72.078.172.256	34.021.845.687	57.940.210.502	16.349.187.368	-	180.389.415.813
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Cộng	72.078.172.256	34.021.845.687	57.940.210.502	16.349.187.368	-	180.389.415.813
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	68.921.011.966	24.670.068.440	55.589.537.303	3.380.656.179	-	152.561.273.888
Kết quả kinh doanh						
Kết quả của bộ phận	3.157.160.290	9.351.777.247	2.350.673.199	12.968.531.189	-	27.828.141.925
Chi phí không phân bổ						(24.904.665.031)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính						2.923.476.894
Thu nhập tài chính						553.156.776
Chi phí tài chính						(608.459.106)
Lợi nhuận khác						158.878.443
Lợi nhuận trước thuế						3.027.053.007
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(654.016.052)
Lợi nhuận sau thuế						2.373.036.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội. Đồng thời, Công ty có Chi nhánh đặt tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh chỉ có nhiệm vụ điều phối hoạt động khu vực miền Nam, toàn bộ doanh thu chỉ phát sinh ở trụ sở chính. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận.

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Cung ứng và Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không (Alsimeco)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty trong cùng Tập đoàn
Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	135.855.995.667	140.456.301.703
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	22.289.259.851	5.304.533.828
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	-	2.578.523.200
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	235.600.000	-
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	-	317.610.529
Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	-	310.000.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	-	2.952.025
Cộng	158.380.855.518	148.969.921.285



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)****Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)****Mua hàng và dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	743.405.035	611.390.313
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	191.454.540	909.865.076
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Hồ Chí Minh	163.636.362	-
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	41.350.801
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	9.349.833	3.960.000
Công ty CP Cung ứng và Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không (Alsimexco)	262.059.504	242.872.239
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	5.717.826	6.233.683
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	74.074.000	-
Cộng	1.449.697.100	1.815.672.112

Chi trả cổ tức

Giao dịch chi trả cổ tức trong năm chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.15.1 "Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu".

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Họ và tên	Chức vụ		
Ông Đào Khắc Hậu	Chủ tịch HĐQT	919.696.481	814.129.837
Ông Đỗ Khắc Thanh	Ủy viên HĐQT	102.584.483	44.800.000
Ông Hoàng Việt Dũng	Ủy viên HĐQT	102.584.483	44.800.000
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Ủy viên HĐQT	102.584.483	44.800.000
Ông Đinh Ngọc Tùng	Tổng Giám đốc	938.029.091	-
Ông Nguyễn Duy Việt	Cựu Tổng Giám đốc	40.347.390	858.529.837
Ông Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	539.439.054	388.863.930
Ông Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	538.566.229	388.655.971
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban Kiểm soát	81.521.333	41.680.000
Bà Đỗ Thu Hằng	Cựu Trưởng ban Kiểm soát	179.663.283	276.682.310
Bà Tống Thị Thanh Bình	Thành viên Ban Kiểm soát	233.999.858	-
Ông Đinh Phúc Lộc	Thành viên Ban Kiểm soát	468.138.466	342.992.747
Cộng		4.247.154.635	3.245.934.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.3 "Trả trước cho người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.4 "Phải thu ngắn hạn khác";
- Thuyết minh số 4.10 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.11 "Người mua trả tiền trước ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.13 "Phải trả khác".

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của năm trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo của năm nay.

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.15.4	763	(104)	659
2.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.15.4	763	(104)	659



Đình Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số: *581* /2024/XNK-QLCĐ
V/v: Giải trình biến động LN sau thuế
năm 2023 tăng trên 10%
so với cùng kỳ năm trước

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày *01* tháng *3* năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (Mã chứng khoán ARM) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2023 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2022, vì những lý do sau:

- Về doanh thu: Tổng doanh thu năm 2023 tăng 23,49 tỷ đồng tương đương tăng 12,96% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu bán hàng tăng 28,71 tỷ đồng, doanh thu ủy thác tăng 8,79 tỷ đồng, đây là mảng doanh thu mang có tỷ suất lợi nhuận cao, doanh thu vận chuyển giảm 14,70 tỷ đồng; doanh thu cho thuê nhà và doanh thu dịch vụ khác không biến động nhiều;

- Về chi phí: Tổng chi phí năm 2023 tăng 21,27 tỷ đồng tương đương tăng 11,95% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do tăng giá vốn hàng bán tăng 26,58 tỷ đồng. Giá vốn dịch vụ vận chuyển giảm 14,03 tỷ đồng. Chi phí bán hàng tăng 1,35 tỷ đồng, các khoản chi phí khác tăng nhẹ. Tốc độ tăng chi phí phù hợp với tốc độ tăng doanh thu.

- Về lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế năm 2023 đạt 3,908 tỷ đồng, tăng 1,53 tỷ đồng, tương đương tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân kể trên.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không xin giải trình với UBCKNN, SGDCKHN và các cổ đông của công ty.

Xin trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ

TỔNG GIÁM ĐỐC ✓



Đình Ngọc Tùng